

DỰ THẢO
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ - GPMB KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ THỂ THAO OLYMPIC (TRÊN ĐỊA BÀN THÔN TRUNG HÒA, XÃ DÂN HÒA) - ĐỢT 1
(Kèm theo Thông báo số /TB-BQLDA ngày tháng năm 2026 của Ban quản lý dự án đầu tư - Hạ tầng xã Dân Hoà)

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thường trú	CCCD	Thông tin về thửa đất thu hồi									Diện tích m ²	Diện tích thu hồi m ²	Diện tích còn lại m ²	Tổng diện tích thu hồi m ²	Tổng diện tích NN đang sử dụng m ²	Diện tích đất được bồi thường lúa t _ê m ²	Diện tích đất bồi thường lúa t _ê m ²	Diện tích được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm m ²	Tỷ lệ %	Số nhân khẩu hộ trợ ổn định đời sống	Các khoản bồi thường			Các khoản hỗ trợ		Thường tiền độ bàn giao mặt bằng	Tổng tiền bồi thường	Tổng tiền hỗ trợ	Tổng tiền	Ghi chú	
				Bản đồ GPMB			Giấy chứng nhận QSDĐ																Bồi thường đất nông nghiệp (155.000đ/m ² x 2)	Bồi thường lúa (7.700đ/m ²)	Bồi thường, hỗ trợ công trình, cây trồng vật nuôi	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000đ/m ² x 5)	Hỗ trợ ổn định đời sống						
				Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích m ²	Loại đất	Số sery																						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=17/18*100	23	24=17*155000*2	25 = Tổng 19*7700	26	27=21*155000*5	28	29	30=24+25	31=26+27	32=28+29+30+31	33	
1	Hộ ông (bà): Bùi Lộc Xuân (chết), Bùi Văn Sang, Bùi Huy Đông, Bùi Thị Châm (đồng sử dụng)	thôn Trung Hòa (Đội 6)	Sang 001083038738	Đồng Trôi	38	246	LUC	4	27, 27b, 28, 29, 33	562,5	LUC	CH 172824	262,5	262,5	0,0	1.905,0	2.238,0			262,5	1.905,0	85,1	6	590.550.000	10.337.250	3.065.625	1.476.375.000	35.856.000	10.000.000	603.952.875	1.512.231.000	2.126.183.875	
				Đồng Trôi	38	244	LUC	4	27, 27b, 28, 29, 33	562,5	LUC		75,0	75,0	0,0			75,0															
				Đồng Trôi	38	243	LUC	4	27, 27b, 28, 29, 33	562,5	LUC		150,0	150,0	0,0			150,0															
				Đồng Trôi	38	245	LUC	4	27, 27b, 28, 29, 33	562,5	LUC		75,0	75,0	0,0			75,0															
				Góc Đê	36	291	LUC	3	27, 27b, 28, 29, 32	1.342,5	LUC		626,5	626,5	0,0			626,5															
				Góc Đê	36	320	LUC	3	27, 27b, 28, 29, 32	1.342,5	LUC		358,0	358,0	0,0			358,0															
				Góc Đê	36	322	LUC	3	27, 27b, 28, 29, 32	1.342,5	LUC		179,0	179,0	0,0			179,0															
				Góc Đê	36	321	LUC	3	27, 27b, 28, 29, 32	1.342,5	LUC		179,0	179,0	0,0			179,0															
2	Hộ ông (bà): Bùi Phú Lợi đồng sử dụng ông Bùi Phú Lộc	thôn Trung Hòa (Đội 6)	Lợi 001057015099	Đồng Trôi	38	578	LUC	4	198, 199	375,0	LUC	CH 172820	300,0	300,0	0,0	1.270,0	1.455,0			300,0	1.270,0	87,3	5	393.700.000	6.891.500	7.720.950	984.250.000	29.880.000	10.000.000	408.312.450	1.014.130.000	1.432.442.450	
				Đồng Trôi	38	538	LUC	4	198, 199	375,0	LUC		75,0	75,0	0,0			75,0															
				Góc Đê	37	328	LUC	3	198, 199	895,0	LUC		716,0	716,0	0,0			716,0															
				Góc Đê	37	291	LUC	3	198, 199	895,0	LUC		179,0	179,0	0,0			179,0															
3	Hộ ông (bà): Bùi Thị Am	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001142010212	Đồng Trôi	38	529	LUC	4	208	225,0	LUC	CH 172893	225,0	225,0	0,0	486,3	910,0			225,0	486,3	53,4	2	150.753.000	2.012.010	1.226.250	376.882.500	5.976.000	4.863.000	153.991.260	382.858.500	541.712.760	
				Góc Đê	37	198	LUC	3	208	537,0	LUC		537,0	261,3	275,7			261,3															
4	Hộ ông (bà): Bùi Thị Huynh, Đào Thị Thu Huyền, Đào Quang Thương, Nguyễn Văn Thành (đồng sử dụng)	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001150019268	Đồng Trôi	38	114	LUC	4	50b- 50	150,0	LUC	CH 172847	150,0	150,0	0,0	1.016,0	1.297,0			150,0	1.016,0	78,3	5	314.960.000	5.513.200	1.635.000	787.400.000	29.880.000	10.000.000	322.108.200	817.280.000	1.149.388.200	
				Đồng Trôi	38	116	LUC	4	50b- 50,52,54	300,0	LUC		75,0	75,0	0,0			75,0															
				Đồng Trôi	38	118	LUC	4	50b- 50,52,54	300,0	LUC		75,0	75,0	0,0			75,0															
				Góc Đê	36	368	LUC	3	50b- 50,52,54	716,0	LUC		358,0	358,0	0,0			358,0															
				Góc Đê	36	355	LUC	3	50b- 50,52,54	716,0	LUC		179,0	179,0	0,0			179,0															
				Góc Đê	36	357	LUC	3	50b- 50,52,54	716,0	LUC		179,0	179,0	0,0			179,0															
5	Hộ ông (bà): Bùi Thị Luân (chết) Ông Trần Văn Trang đại diện	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001079024400	Đồng Trôi	38	563	LUC	4	114	75,0	LUC	CH 172667	75,0	75,0	0,0	254,0	254,0			75,0	254,0	100,0	4	78.740.000	1.378.300	408.750	196.850.000	23.904.000	2.540.000	80.527.050	220.754.000	303.821.050	
				Góc Đê	49	192	LUC	3	114	179,0	LUC		179,0	179,0	0,0			179,0															
6	Hộ ông (bà): Bùi Thị Ngọc	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001161008922	Đồng Trôi	38	210	LUC	4	19	300,0	LUC	CH 172709	300,0	300,0	0,0	1.016,0	1.201,0			300,0	1.016,0	84,6	3	314.960.000	5.513.200	1.635.000	787.400.000	17.928.000	10.000.000	322.108.200	805.328.000	1.137.436.200	
				Góc Đê	36	253	LUC	3	19	716,0	LUC		716,0	716,0	0,0			716,0															
7	Hộ ông (bà): Bùi Thị Thương	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001172022519	Đồng Trôi	38	46	LUC	4	133	150,0	LUC	CH 172633	150,0	150,0	0,0	508,0	656,0			150,0	508,0	77,4	4	157.480.000	2.756.600	817.500	393.700.000	23.904.000	5.080.000	161.054.100	417.604.000	583.738.100	
				Góc Đê	49	213	LUC	3	133	358,0	LUC		358,0	358,0	0,0			358,0															
8	Hộ ông (bà): Bùi Thị Vân, Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Văn Tùng, Nguyễn Văn Tông (đồng sử dụng)	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001143007711	Đồng Trôi	38	224	LUC	4	22,23,25,26	637,5	LUC	CH 172830	112,5	112,5	0,0	2.159,0	2.475,0			112,5	2.159,0	87,2	10	669.290.000	11.715.550	3.474.375	1.673.225.000	59.760.000	10.000.000	684.479.925	1.732.985.000	2.427.464.925	
				Đồng Trôi	38	227	LUC	4	22,23,25,26	637,5	LUC		150,0	150,0	0,0			150,0															
				Đồng Trôi	38	223	LUC	4	22,23,25,26	637,5	LUC		225,0	225,0	0,0			225,0															
				Đồng Trôi	38	226	LUC	4	22,23,25,26	637,5	LUC		150,0	150,0	0,0			150,0															
				Góc Đê	36	290	LUC	3	22,23,25,26	1.521,5	LUC		358,0	358,0	0,0			358,0															
				Góc Đê	36	286	LUC	3	22,23,25,26	1.521,5	LUC		268,5	268,5	0,0			268,5															
				Góc Đê	36	287	LUC	3	22,23,25,26	1.521,5	LUC		537,0	537,0	0,0			537,0															
				Góc Đê	36	289	LUC	3	22,23,25,26	1.521,5	LUC		358,0	358,0	0,0			358,0															
9	Hộ ông (bà): Bùi Văn Đình	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001070040238	Đồng Trôi	38	477	LUC	4	229	150,0	LUC	CH 172647	150,0	150,0	0,0	508,0	582,0			150,0	508,0	87,3	5	157.480.000	2.756.600	817.500	393.700.000	29.880.000	5.080.000	161.054.100	423.580.000	589.714.100	
				Góc Đê	36	279	LUC	3	229	358,0	LUC		358,0	358,0	0,0			358,0															
10	Hộ ông (bà): Bùi Văn Đoàn, Bùi Đức Khuê (đồng sử dụng)	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001059032337	Đồng Trôi	38	206	LUC	4	35,37	375,0	LUC	CH 172849	225,0	225,0	0,0	1.270,0	1.455,0			225,0	1.270,0	87,3	5	393.700.000	6.891.500	2.043.750	984.250.000	29.880.000	10.000.000	402.635.250	1.014.130.000	1.426.765.250	
				Đồng Trôi	38	207	LUC	4	35,37	375,0	LUC		150,0	150,0	0,0			150,0															
				Góc Đê	36	334	LUC	3	35,36	895,0	LUC		537,0	537,0	0,0			537,0															
				Góc Đê	36	335	LUC	3	35,36	895,0	LUC		358,0	358,0	0,0			358,0															

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thường trú	CCCD	Địa chỉ thửa đất	Thông tin về thửa đất thu hồi								Diện tích m ²	Diện tích thu hồi m ²	Diện tích còn lại m ²	Tổng diện tích thu hồi m ²	Tổng diện tích NN đang sử dụng m ²	Diện tích đất được bồi thường lúa t _ê m ²	Diện tích đất không được bồi thường lúa t _ê m ²	Diện tích được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm m ²	Tỷ lệ %	Số nhân khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Các khoản bồi thường			Các khoản hỗ trợ		Thường tiền độ bàn giao mặt bằng	Tổng tiền bồi thường	Tổng tiền hỗ trợ	Tổng tiền	Ghi chú		
					Bản đồ GPMB			Giấy chứng nhận QSDĐ															Bồi thường đất nông nghiệp (155.000đ/m ² x 2)	Bồi thường lúa (7.700đ/m ²)	Bồi thường, hỗ trợ công trình, cây trồng vật nuôi	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000đ/m ² x 5)	Hỗ trợ ổn định đời sống							
					Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích m ²	Loại đất	Số sery																						
11	Hộ ông (bà): Bùi Văn Đồi	thôn Trung Hòa (Đội 6)	0010690328625	Đông Trôi	38	189	LUC	4	84	150,0	LUC	CH 172646	150,0	150,0	0,0	508,0	508,0		150,0	508,0	100,0	2	157.480.000	2.756.600	1.142.400	393.700.000	11.952.000	5.080.000	161.379.000	405.652.000	572.111.000			
					Góc Dề	49	125	LUC	3	84	358,0	LUC		358,0	0,0																			
12	Hộ ông (bà): Bùi Văn Đồng	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001074011271	Đông Trôi	38	170	LUC	4	15	150,0	LUC	CH 172692	150,0	150,0	0,0	508,0	508,0		150,0	508,0	100,0	3	157.480.000	2.756.600	817.500	393.700.000	17.928.000	5.080.000	161.054.100	411.628.000	577.762.100			
					Góc Dề	36	278	LUC	3	15	358,0	LUC		358,0	0,0																			
13	Hộ ông (bà): Bùi Văn Hạ đồng sử dụng Bùi Hồng Uy, Bùi Văn Long, Bùi Văn Việt	thôn Trung Hòa (Đội 6)	Ha 001060041668	Đông Trôi	38	581	LUC	4	116,117,118,119	487,5	LUC	CH 172826	187,5	187,5	0,0	1.651,0	1.836,0		187,5	1.651,0	89,9	6	511.810.000	8.958.950	2.656.875	1.279.525.000	35.856.000	10.000.000	523.425.825	1.315.381.000	1.848.806.825			
					Đông Trôi	38	12	LUC	4	116,117,118,119	487,5	LUC		75,0	75,0																		0,0	75,0
					Đông Trôi	38	13	LUC	4	116,117,118,119	487,5	LUC		75,0	75,0																		0,0	75,0
					Đông Trôi	38	11	LUC	4	116,117,118,119	487,5	LUC		150,0	150,0																		0,0	150,0
					Góc Dề	49	182	LUC	3	116,117,118,119	1.163,5	LUC		447,5	447,5																		0,0	447,5
					Góc Dề	49	183	LUC	3	116,117,118,119	1.163,5	LUC		358,0	358,0																		0,0	358,0
					Góc Dề	49	184	LUC	3	116,117,118,119	1.163,5	LUC		179,0	179,0																		0,0	179,0
					Góc Dề	49	185	LUC	3	116,117,118,119	1.163,5	LUC		179,0	179,0																		0,0	179,0
14	Hộ ông (bà): Bùi Văn Hậu	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001040010005	Đông Trôi	38	539	LUC	4	200	225,0	LUC	CH 172675	225,0	225,0	0,0	762,0	944,0		225,0	762,0	80,7	3	236.220.000	4.134.900	1.226.250	590.550.000	17.928.000	7.620.000	241.581.150	608.478.000	857.679.150			
					Góc Dề	37	292	LUC	3	200	537,0	LUC		537,0	537,0																		0,0	537,0
15	Hộ ông (bà): Bùi Văn Hoan (chết) người đại diện là vợ bà Nguyễn Thị Nhị	thôn Trung Hòa (Đội 6)	Nhị 001125003807	Đông Trôi	38	476	LUC	4	230	150,0	LUC	CH 172641	150,0	150,0	0,0	508,0	582,0		150,0	508,0	87,3	1	157.480.000	2.756.600	817.500	393.700.000	5.976.000	5.080.000	161.054.100	399.676.000	565.810.100			
					Góc Dề	36	243	LUC	3	230	358,0	LUC		358,0	358,0																		0,0	358,0
16	Hộ ông (bà): Bùi Mạnh Hoè, Bùi Văn Thuật (đồng sử dụng)	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001052017228	Đông Trôi	38	102	LUC	4	94,95,96	450,0	LUC	CH 172858	150,0	150,0	0,0	1.524,0	1.709,0		150,0	1.524,0	89,2	6	472.440.000	8.269.800	2.452.500	1.181.100.000	35.856.000	10.000.000	483.162.300	1.216.956.000	1.710.118.300			
					Đông Trôi	38	104	LUC	4	94,95,96	450,0	LUC		150,0	150,0																		0,0	150,0
					Đông Trôi	38	103	LUC	4	94,95,96	450,0	LUC		150,0	150,0																		0,0	150,0
					Góc Dề	49	61	LUC	3	94,95,96	1.074,0	LUC		358,0	358,0																		0,0	358,0
					Góc Dề	49	59	LUC	3	94,95,96	1.074,0	LUC		358,0	358,0																		0,0	358,0
					Góc Dề	49	60	LUC	3	94,95,96	1.074,0	LUC		358,0	358,0																		0,0	358,0
17	Hộ ông (bà): Bùi Văn Lương	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001073046275	Đông Trôi	38	6	LUC	4	152	150,0	LUC	CH 172652	150,0	150,0	0,0	508,0	508,0		150,0	508,0	100,0	5	157.480.000	2.756.600	817.500	393.700.000	29.880.000	5.080.000	161.054.100	423.580.000	589.714.100			
					Góc Dề	50	18	LUC	3	152	358,0	LUC		358,0	358,0																		0,0	358,0
18	Hộ ông (bà): Bùi Văn Quảng	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001072035712	Đông Trôi	38	18	LUC	4	151	150,0	LUC	CH 172660	150,0	150,0	0,0	508,0	508,0		150,0	508,0	100,0	2	157.480.000	2.756.600	817.500	393.700.000	11.952.000	5.080.000	161.054.100	405.652.000	571.786.100			
					Góc Dề	50	19	LUC	3	151	358,0	LUC		358,0	358,0																		0,0	358,0
19	Hộ ông (bà): Bùi Văn Quý	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001063015056	Đông Trôi	38	156	LUC	4	81	225,0	LUC	CH 172700	225,0	225,0	0,0	762,0	910,0		225,0	762,0	83,7	7	236.220.000	4.134.900	4.407.000	590.550.000	41.832.000	7.620.000	244.761.900	632.382.000	884.763.900			
					Góc Dề	49	128	LUC	3	81	537,0	LUC		537,0	537,0																		0,0	537,0
20	Hộ ông (bà): Bùi Văn Quyền	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001055007706	Đông Trôi	38	77	LUC	4	134	375,0	LUC	CH 172704	375,0	375,0	0,0	1.270,0	1.492,0		375,0	1.270,0	85,1	5	393.700.000	6.891.500	2.043.750	984.250.000	29.880.000	10.000.000	402.635.250	1.014.130.000	1.426.765.250			
					Góc Dề	49	212	LUC	3	134	895,0	LUC		895,0	895,0																		0,0	895,0
21	Hộ ông (bà): Bùi Văn Thách	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001059026655	Đông Trôi	38	72	LUC	4	103	308,0	LUC	CH 172671	308,0	308,0	0,0	777,6	845,0		308,0	777,6	92,0	3	241.056.000	3.615.920	1.678.600	602.640.000	17.928.000	7.776.000	246.350.520	620.568.000	874.694.520			
					Góc Dề	49	123	LUC	3	103	537,0	LUC		537,0	469,6																		67,4	469,6
22	Hộ ông (bà): Bùi Văn Thiên	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001050017786	Đông Trôi	38	562	LUC	4	113	375,0	LUC	CH 172666	375,0	375,0	0,0	1.270,0	1.566,0		375,0	1.270,0	81,1	5	393.700.000	6.891.500	2.043.750	984.250.000	29.880.000	10.000.000	402.635.250	1.014.130.000	1.426.765.250			
					Góc Dề	49	193	LUC	3	113	895,0	LUC		895,0	895,0																		0,0	895,0
23	Hộ ông (bà): Bùi Văn Thìn	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001065035693	Đông Trôi	38	564	LUC	4	115	300,0	LUC	CH 172645	300,0	300,0	0,0	1.016,0	1.127,0		300,0	1.016,0	90,2	4	314.960.000	5.513.200	1.635.000	787.400.000	23.904.000	10.000.000	322.108.200	811.304.000	1.143.412.200			
					Góc Dề	49	191	LUC	3	115	716,0	LUC		716,0	716,0																		0,0	716,0
24	Hộ ông (bà): Bùi Văn Thức	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001068004024	Đông Trôi	38	579	LUC	4	193	225,0	LUC	CH 172882	225,0	225,0	0,0	762,0	836,0		225,0	762,0	91,1	6	236.220.000	4.134.900	1.226.250	590.550.000	35.856.000	7.620.000	241.581.150	626.406.000	875.607.150			
					Góc Dề	36	326	LUC	3	193	537,0	LUC		537,0	537,0																		0,0	537,0
25	Hộ ông (bà): Bùi Văn Thương	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001070013820	Đông Trôi	38	188	LUC	4	83	150,0	LUC	CH 172639	150,0	150,0	0,0	508,0	508,0		150,0	508,0	100,0	3	157.480.000	2.756.600	817.500	393.700.000	17.928.000	5.080.000	161.054.100	411.628.000	577.762.100			
					Góc Dề	49	126	LUC	3	83	358,0	LUC		358,0	358,0																		0,0	358,0
26	Hộ ông (bà): Bùi Văn Toàn	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001072038034	Đông Trôi	38	542	LUC	4	203	150,0	LUC	CH 172875	150,0	150,0	0,0	508,0	508,0		150,0	508,0	100,0	3	157.480.000	2.756.600	817.500	393.700.000	17.928.000	5.080.000	161.054.100	411.628.000	577.762.100			
					Góc Dề	37	289	LUC	3	203	358,0	LUC		358,0	358,0																		0,0	358,0
27	Hộ ông (bà): Bùi Văn Trọng	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001067015293	Đông Trôi	38	187	LUC	4	82	225,0	LUC	CH 172643	225,0	225,0	0,0	762,0	762,0		225,0	762,0	100,0	3	236.220.000	4.134.900	1.226.250	590.550.000	17.928.000	7.620.000	241.581.150	608.478.000	857.679.150			
					Góc Dề	49	127	LUC	3	82	537,0	LUC		537,0	537,0																		0,0	537,0
28	Hộ ông (bà): Bùi Văn Trung(chết), Bùi Văn Chính người đại diện là vợ ông Trung bà Bùi Thị Lạc	thôn Trung Hòa (Đội 6)	Lục 001145012026 Chính 001073042066	Đông Trôi	38	172	LUC	4	13,14	300,0	LUC	CH 172856	150,0	150,0	0,0	1.016,0	1.228,0		150,0	1.016,0	82,7	3	314.960.000	5.513.200	1.635.000	787.400.000	17.928.000							

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thường trú	CCCD	Địa chỉ thửa đất	Thông tin về thửa đất thu hồi							Diện tích m ²	Diện tích thu hồi m ²	Diện tích còn lại m ²	Tổng diện tích thu hồi m ²	Tổng diện tích NN đang sử dụng m ²	Diện tích đất được bồi thường lúa tẻ m ²	Diện tích đất không được bồi thường lúa tẻ m ²	Diện tích được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm m ²	Ty lệ %	Số nhân khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Các khoản bồi thường			Các khoản hỗ trợ		Thường tiền độ bàn giao mặt bằng	Tổng tiền bồi thường	Tổng tiền hỗ trợ	Tổng tiền	Ghi chú		
					Bản đồ GPMB			Giấy chứng nhận QSDĐ														Số sery	Bồi thường đất nông nghiệp (155.000đ/m ² x 2)	Bồi thường lúa (7.700đ/m ²)	Bồi thường, hỗ trợ công trình, cây trồng vật nuôi	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000đ/m ² x 5)						Hỗ trợ ổn định đời sống	
					Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích m ²	Loại đất																						
70	Hộ ông (bà): Ngô Thị Kim (chết) người đại diện là con trai ông Lương Văn Tứ	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001080028392	Đồng Trôi	38	71	LUC	4	104	225,0	LUC	CH 172663	225,0	225,0	0,0	762,0	984,0	225,0	762,0	77,4	1	236.220.000	4.134.900	2.278.700	590.550.000	5.976.000	7.620.000	242.633.600	596.526.000	846.779.600			
				Góc Đê	49	157	LUC	3	104	537,0	LUC		537,0	537,0	0,0			537,0															
71	Hộ ông (bà): Ngô Thọ Trung đồng sử dụng ông Ngô Trọng Hiếu, ông Ngô Trọng Hùng	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001053003882	Đồng Trôi	38	554	LUC	4	176, 177,178	375,0	LUC	CH 172860	150,0	150,0	0,0	1.270,0	1.418,0	150,0	1.270,0	89,6	5	393.700.000	6.891.500	2.043.750	984.250.000	29.880.000	10.000.000	402.635.250	1.014.130.000	1.426.765.250			
				Đồng Trôi	38	553	LUC	4	176, 177,178	375,0	LUC		150,0	150,0	0,0			150,0															
				Đồng Trôi	38	552	LUC	4	176, 177,178	375,0	LUC		75,0	75,0	0,0			75,0															
				Góc Đê	37	359	LUC	3	176, 177,178	895,0	LUC		358,0	358,0	0,0			358,0															
				Góc Đê	37	360	LUC	3	176, 177,178	895,0	LUC		358,0	358,0	0,0			358,0															
				Góc Đê	37	361	LUC	3	176, 177,178	895,0	LUC		179,0	179,0	0,0			179,0															
72	Hộ ông (bà): Nguyễn Huy Tuấn đồng sử dụng ông Nguyễn Huy Tiến	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001065039581	Đồng Trôi	38	531	LUC	4	206, 207	225,0	LUC	CH 172866	150,0	150,0	0,0	396,7	901,0	150,0	396,7	44,0	3	122.977.000	1.322.090	1.226.250	307.442.500	8.964.000	3.967.000	125.525.340	316.406.500	445.898.840			
				Đồng Trôi	38	530	LUC	4	206, 207	225,0	LUC		75,0	75,0	0,0			75,0															
				Góc Đê	37	193	LUC	3	206, 207	537,0	LUC		358,0	127,3	230,7			127,3															
				Góc Đê	37	199	LUC	3	206, 207	537,0	LUC		179,0	44,4	134,6			44,4															
73	Hộ ông (bà): Nguyễn Khánh Toàn (chết) đồng sử dụng Hộ ông Nguyễn Văn Tấn, Hộ ông Nguyễn Văn Kha	thôn Trung Hòa (Đội 6)	Kha 001081027318	Đồng Trôi	38	120	LUC	4	6, 7, 8	375,0	LUC	CH 172838	150,0	150,0	0,0	1.270,0	1.270,0	150,0	1.270,0	100,0	3	393.700.000	6.891.500	2.043.750	984.250.000	17.928.000	10.000.000	402.635.250	1.002.178.000	1.414.813.250			
				Đồng Trôi	38	125	LUC	4	6, 7, 8	375,0	LUC		150,0	150,0	0,0			150,0															
				Đồng Trôi	38	159	LUC	4	6, 7, 8	375,0	LUC		75,0	75,0	0,0			75,0															
				Góc Đê	36	295	LUC	3	6, 7, 8	895,0	LUC		358,0	358,0	0,0			358,0															
				Góc Đê	36	293	LUC	3	6, 7, 8	895,0	LUC		358,0	358,0	0,0			358,0															
				Góc Đê	36	294	LUC	3	6, 7, 8	895,0	LUC		179,0	179,0	0,0			179,0															
74	Hộ ông (bà): Nguyễn Quang Vinh đồng sử dụng Nguyễn Thị Hồng Lâm, Nguyễn Quang Ninh	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001055020047	Đồng Trôi	38	203	LUC	4	32,33,34	375,0	LUC	CH 172845	225,0	225,0	0,0	1.270,0	1.566,0	225,0	1.270,0	81,1	4	393.700.000	6.891.500	2.043.750	984.250.000	23.904.000	10.000.000	402.635.250	1.008.154.000	1.420.789.250			
				Đồng Trôi	38	204	LUC	4	32,33,34	375,0	LUC	CH 172845	75,0	75,0	0,0			75,0															
				Đồng Trôi	38	205	LUC	4	32,33,34	375,0	LUC	CH 172845	75,0	75,0	0,0			75,0															
				Góc Đê	36	317	LUC	3	32,33,34	895,0	LUC		537,0	537,0	0,0			537,0															
				Góc Đê	36	332	LUC	3	32,33,34	895,0	LUC		179,0	179,0	0,0			179,0															
				Góc Đê	36	333	LUC	3	32,33,34	895,0	LUC		179,0	179,0	0,0			179,0															
75	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Hoàn	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001133000911	Đồng Trôi	38	183	LUC	4	18	188,0	LUC	CH 172657	188,0	188,0	0,0	636,0	746,0	188,0	636,0	85,3	1	197.160.000	3.449.600	213.200	492.900.000	5.976.000	6.360.000	200.822.800	498.876.000	706.058.800			
				Góc Đê	36	254	LUC	3	18	448,0	LUC		448,0	448,0	0,0			448,0															
76	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Huỳnh	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001171021795	Đồng Trôi	38	113	LUC	4	63	150,0	LUC	CH 172631	150,0	150,0	0,0	508,0	508,0	150,0	508,0	100,0	5	157.480.000	2.756.600	817.500	393.700.000	29.880.000	5.080.000	161.054.100	423.580.000	589.714.100			
				Góc Đê	49	5	LUC	3	63	358,0	LUC		358,0	358,0	0,0			358,0															
77	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Mỹ (chết) người đại diện là cháu nội ông Lương Việt Dũng	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001095041170	Đồng Trôi	38	129	LUC	4	49	75,0	LUC	CH 172687	75,0	75,0	0,0	254,0	308,0	75,0	254,0	82,5	1	78.740.000	1.378.300	489.750	196.850.000	5.976.000	2.540.000	80.608.050	202.826.000	285.974.050			
				Góc Đê	36	369	LUC	3	49	179,0	LUC		179,0	179,0	0,0			179,0															
78	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Sân đồng sử dụng bà Lương Thị Mai, ông Lương Văn Tấn	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001135010244	Đồng Trôi	38	138	LUC	4	86, 87, 88	450,0	LUC	CH 172843	300,0	300,0	0,0	1.524,0	1.783,0	300,0	1.524,0	85,5	8	472.440.000	8.269.800	2.452.500	1.181.100.000	47.808.000	10.000.000	483.162.300	1.228.908.000	1.722.070.300			
				Đồng Trôi	38	139	LUC	4	86, 87, 88	450,0	LUC		75,0	75,0	0,0			75,0															
				Đồng Trôi	38	140	LUC	4	86, 87, 88	450,0	LUC		75,0	75,0	0,0			75,0															
				Góc Đê	49	115	LUC	3	86, 87, 88	1.074,0	LUC		716,0	716,0	0,0			716,0															
				Góc Đê	49	114	LUC	3	86, 87, 88	1.074,0	LUC		179,0	179,0	0,0			179,0															
				Góc Đê	49	113	LUC	3	86, 87, 88	1.074,0	LUC		179,0	179,0	0,0			179,0															
79	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Thông đồng sử dụng ông Nguyễn Văn Khang, ông Nguyễn Văn Trường	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001149016125	Đồng Trôi	38	78	LUC	4	135, 136, 137	300,0	LUC	CH 172840	75,0	75,0	0,0	1.016,0	1.127,0	75,0	1.016,0	90,2	8	314.960.000	5.513.200	1.635.000	787.400.000	47.808.000	10.000.000	322.108.200	835.208.000	1.167.316.200			
				Đồng Trôi	38	79	LUC	4	135, 136, 137	300,0	LUC		150,0	150,0	0,0			150,0															
				Đồng Trôi	38	80	LUC	4	135, 136, 137	300,0	LUC		75,0	75,0	0,0			75,0															
				Góc Đê	49	218	LUC	3	135, 136, 137	716,0	LUC		179,0	179,0	0,0			179,0															
				Góc Đê	49	219	LUC	3	135, 136, 137	716,0	LUC		358,0	358,0	0,0			358,0															
				Góc Đê	49	220	LUC	3	135, 136, 137	716,0	LUC		179,0	179,0	0,0			179,0															
80	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Tươi (Chết); Người đại diện là con trai Lương Văn Đò	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001072003165	Đồng Trôi	38	131	LUC	4	47	300,0	LUC	CH 172648	300,0	300,0	0,0	1.016,0	1.275,0	300,0	1.016,0	7													

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thường trú	CCCD	Địa chỉ thửa đất	Thông tin về thửa đất thu hồi								Diện tích m ²	Diện tích thu hồi m ²	Diện tích còn lại m ²	Tổng diện tích thu hồi m ²	Tổng diện tích NN đang sử dụng m ²	Diện tích đất được bồi thường lúa t _é m ²	Diện tích đất không được bồi thường lúa t _é m ²	Diện tích được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm m ²	Tỷ lệ %	Số nhân khẩu hộ trợ ổn định đời sống	Các khoản bồi thường			Các khoản hỗ trợ		Thường tiền độ bàn giao mặt bằng	Tổng tiền bồi thường	Tổng tiền hỗ trợ	Tổng tiền	Ghi chú	
					Bản đồ GPMB			Giấy chứng nhận QSDĐ															Bồi thường đất nông nghiệp (155.000đ/m ² x 2)	Bồi thường lúa (7.700đ/m ²)	Bồi thường, hỗ trợ công trình, cây trồng vật nuôi	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000đ/m ² x 5)	Hỗ trợ ổn định đời sống						
					Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích m ²	Loại đất	Số sery																					
106	Hộ ông (bà): Tô Thị Hằng (chết) đồng sử dụng ông Nguyễn Văn Tùng, Ông Nguyễn Tuấn Tiến, ông Nguyễn Văn Tiến	thôn Trung Hòa (Đội 6)	Tiền 001084026201	Đồng Trôi	38	110	LUC	4	66,67,68,69	608,0	LUC	CH 172853	233,0	233,0	0,0	1.861,0	2.201,0			1.861,0	84,6	4	576.910.000	9.648.100	3.313.600	1.442.275.000	23.904.000	10.000.000	589.871.700	1.466.179.000	2.066.050.700		
					38	107	LUC	4	66,67,68,69	608,0	LUC		150,0	150,0	0,0																		150,0
					38	108	LUC	4	66,67,68,69	608,0	LUC		75,0	75,0	0,0																		75,0
					38	109	LUC	4	66,67,68,69	608,0	LUC		150,0	150,0	0,0																		150,0
					49	8	LUC	3	66,67,68,69	1.253,0	LUC		358,0	358,0	0,0																		358,0
					49	11	LUC	3	66,67,68,69	1.253,0	LUC		358,0	358,0	0,0																		358,0
					49	10	LUC	3	66,67,68,69	1.253,0	LUC		179,0	179,0	0,0																		179,0
49	9	LUC	3	66,67,68,69	1.253,0	LUC		358,0	358,0	0,0	358,0																						
107	Hộ ông (bà): Tô Văn Quế	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001059028073	Ba Bờ	49	364	LUC	3	242	628,0	LUC	CH 172636	252,0	252,0	0,0	1.644,0	1.792,0			1.644,0	91,7	4	509.640.000	10.348.800	1.635.000	1.274.100.000	23.904.000	10.000.000	521.623.800	1.298.004.000	1.829.627.800		
					49	365	LUC	3	242	628,0	LUC		376,0	376,0	0,0																		376,0
					36	201	LUC	3	242	716,0	LUC		716,0	716,0	0,0																		716,0
					38	504	LUC	4	242	300,0	LUC		300,0	300,0	0,0																		300,0
108	Hộ ông (bà): Tô Văn Quyền đồng sử dụng ông Tô Văn Tuấn	thôn Trung Hòa (Đội 6)	Quyền 001045001726	Đồng Trôi	38	16	LUC	4	122, 204	525,0	LUC	CH 172871	375,0	375,0	0,0	864,5	1.778,0			864,5	48,6	7	267.995.000	2.614.150	2.861.250	669.987.500	20.916.000	8.645.000	273.470.400	690.903.500	973.018.900		
					38	543	LUC	4	122, 204	525,0	LUC		150,0	150,0	0,0																		150,0
					49	159	LUC	3	122, 204	1.253,0	LUC		895,0	67,7	827,3																		67,7
					37	288	LUC	3	122, 204	1.253,0	LUC		358,0	271,8	86,2																		271,8
109	Hộ ông (bà): Tô Văn Thảo	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001076059251	Ba Bờ	49	366	LUC	3	241	314,0	LUC	CH 172664	314,0	314,0	0,0	822,0	852,0			822,0	96,5	4	254.820.000	5.174.400	1.030.250	637.050.000	23.904.000	8.220.000	261.024.650	660.954.000	930.198.650		
					36	229	LUC	3	241	358,0	LUC		358,0	358,0	0,0																		358,0
					38	495	LUC	4	241	150,0	LUC		150,0	150,0	0,0																		150,0
110	Hộ ông (bà): Tô Văn Thọ	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001073011784	Đồng Trôi	38	121	LUC	4	5	150,0	LUC	CH 172696	150,0	150,0	0,0	508,0	508,0			508,0	100,0	3	157.480.000	2.756.600	817.500	393.700.000	17.928.000	5.080.000	161.054.100	411.628.000	577.762.100		
					36	296	LUC	3	5	358,0	0	358,0	358,0	0,0	358,0																		
111	Hộ ông (bà): Tô Văn Thom	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001070017317	Ba Bờ	49	367	LUC	3	240	314,0	LUC	CH 172659	314,0	314,0	0,0	905,0	905,0			905,0	100,0	3	280.550.000	5.174.400	1.269.850	701.375.000	17.928.000	9.050.000	286.994.250	719.303.000	1.015.347.250		
					36	228	LUC	3	240	358,0	LUC		358,0	358,0	0,0																		358,0
					38	494	LUC	4	240	233,0	LUC		233,0	233,0	0,0																		233,0
112	Hộ ông (bà): Tô Văn Xê (chết) người đại diện là con trai ông Tô Văn Hữu	thôn Trung Hòa (Đội 6)	Hữu 001072047608	Đồng Trôi	38	58	LUC	4	107	450,0	LUC	CH 172703	450,0	450,0	0,0	1.524,0	1.746,0			1.524,0	87,3	4	472.440.000	8.269.800	2.452.500	1.181.100.000	23.904.000	10.000.000	483.162.300	1.205.004.000	1.698.166.300		
					49	154	LUC	3	107	1.074,0	LUC		1.074,0	1.074,0	0,0																		1.074,0
113	Hộ ông (bà): Trần Thị Huyền đồng sử dụng ông Bùi Văn Trọng, ông Bùi Văn Tập, Bùi Văn Thê	thôn Trung Hòa (Đội 6)	Huyện 001145009665	Đồng Trôi	38	76	LUC	4	99,100	600,0	LUC	CH 172822	225,0	225,0	0,0	1.598,3	2.254,0			1.598,3	70,9	6	495.473.000	7.686.910	7.266.750	1.238.682.500	35.856.000	10.000.000	510.426.660	1.274.538.500	1.794.965.160		
					38	74	LUC	4	99,1	600,0	LUC		150,0	150,0	0,0																		150,0
					38	73	LUC	4	99,100	600,0	LUC		75,0	75,0	0,0																		75,0
					38	75	LUC	4	99,100	600,0	LUC		150,0	150,0	0																		150,0
					49	54	LUC	3	99,1	1.432,0	LUC		167,0	167,0	0,0																		167,0
					49	121	LUC	3	99,100	1.432,0	LUC		358,0	242,5	115,5																		242,5
					49	122	LUC	3	99,100	1.432,0	LUC		179,0	129,0	50,0																		129,0
					49	119	LUC	3	99,100	1.432,0	LUC		370,0	235,2	134,8																		235,2
					49	120	LUC	3	99,100	1.432,0	LUC		358,0	224,6	133,4																		224,6
114	Hộ ông (bà): Vũ Thị Nguyệt	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001147014183	Đồng Trôi	38	19	LUC	4	150	375,0	LUC	CH 172661	375,0	375,0	0,0	1.270,0	1.270,0			1.270,0	100,0	4	393.700.000	6.891.500	8.356.800	984.250.000	23.904.000	10.000.000	408.948.300	1.008.154.000	1.427.102.300		
					50	20	LUC	3	150	895,0	LUC		895,0	895,0	0,0																		895,0
115	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Chất đồng sử dụng ông Nguyễn Văn Tấn	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001061014132	Đồng Trôi	38	160	LUC	4	77,78	225,0	LUC	CH 172834	150,0	150,0	0,0	762,0	910,0			762,0	83,7	3	236.220.000	4.134.900	1.226.250	590.550.000	17.928.000	7.620.000	241.581.150	608.478.000	857.679.150		
					38	119	LUC	4	77,78	225,0	LUC		75,0	75,0	0,0																		75,0
					49	68	LUC	3	77,78	537,0	LUC		358,0	358,0	0,0																		358,0
					49	69	LUC	3	77,78	537,0	LUC		179,0	179,0	0,0																		179,0
116	Hộ ông (bà): Ngô Thọ Chính	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001061033773	Đồng Trôi	38	549	LUC	4	181	225,0	LUC	CH 172889	225,0	225,0	0,0	762,0	836,0			762,0	91,1	6	236.220.000	4.134.900	3.830.950	590.550.000	35.856.000	7.620.000	244.185.850	626.406.000	878.211.850		
					37	364	LUC	3	181	537,0	LUC		537,0	537,0	0,0																		537,0
117	Hộ ông (bà): Ngô Thọ Chính đồng sử dụng bà Ngô Thị Tâm	thôn Trung Hòa (Đội 6)	001061033773	Ba Bờ	49	405	LUC	3	223	157,0	LUC	CH 172862	157,0	157,0	0,0	919,0	1.079,0			919,0	85,2	6	284.890.000	5.343.800	1.226.250	712.225.000	35.856.000	9.190.000	291.460.050	748.081.000	1.048.731.050		
					37	363	LUC	3	180, 233	537,0	LUC		358,0	358,0	0,0																		358,0

